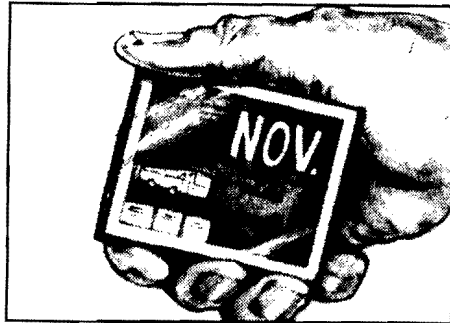


# A Transportation Dictionary

## 交通運輸詞匯

5



**Bus fare.** This is the money you pay to travel on a bus. On city buses, there are glass boxes beside the bus driver. Drop your fare into the fare box. See page 13.

**Bus pass.** This is a card that allows you to ride the bus or subway anytime for one month. You can buy a bus pass at some banks and stores. It is good from the beginning of a month to the end of the month. If you buy a pass on October 15, it is only good to October 31. In 1984, a bus pass cost about \$30. See page 16.

Children can buy special bus passes called student passes. These passes cost less money. But in some cities, children may only use their student passes when going to and home from school.

Senior Citizens bus passes are for people 65 years old or older. In some cities, these are free. In other cities, they cost a small amount of money. In some cities, these passes are only good from 9:00 in the morning to 4:00 in the afternoon. For information contact your city's transit system. See Transit system.

**Bus stop.** This is where buses stop. Look for a bus stop sign. You can wait for the bus there. Bus stops are also called transit zones. Not all buses stop at every bus stop. Check the bus stop signs for the buses that stop at that bus stop. See page 14.

公共汽車車費 (Bus fare) 這是乘公共汽車要花的錢。在市內公共汽車上，司機座位旁有一個帶玻璃窗的盒子。請把車錢投入車費箱裏。見第13頁。

公共汽車月票 (Bus pass) 這是一張可以在一個月內任何時候憑它乘公共汽車或地鐵的卡片。你可以在某些銀行和商店裏購買月票。月票的有效期是每月的月初到月底。如果你在十月十五日買月票，其有效期僅延續到十月三十一日。在1984年，一張公共汽車月票價格為三十元。參看第16頁。

兒童可購買特殊的公共汽車月票。叫作學生月票。這種月票比較便宜。但是在某些城市，兒童只能在上學和放學回家時使用月票。

高齡公民月票專供六十五歲以上的人使用。這種月票在某些城市是免費的，在其它城市也很便宜。在某些城市，這種月票僅可在早上九點到下午四點之間使用。要瞭解詳情，你可向本城的公交系統聯系。參看公共交通系統。

公共汽車站 (Bus stop) 這是公共汽車的停車處。找到公共汽車的站牌後，你可在站上候車。公共汽車站又叫公共交通區。並不是所有的公共汽車都是每站必停的。請先核對是否你等的車在該站會停。見第14頁。

# Słownik

# Diccionario de Transporte

# Tự Điển Về Phương Tiện Di Chuyển

5

**Oplata za przejazd (Bus fare).** Jest to kwota, którą płacisz za przejazd autobusem. W autobusach miejskich znajdują się oszklone skrzynki na pieniądze obok kierowcy. Pieniądże za opłatę wrzuca się do takiej skrzynki. Patrz str 13.

**Bilet miesięczny (Bus pass).** Jest to karta, która umożliwia nieograniczone korzystanie z autobusów i kolejek miejskich przez miesiąc. Bilet miesięczny możesz kupić w niektórych bankach i sklepach. Jest on ważny od początku miesiąca do końca tego samego miesiąca. Jeżeli kupisz taki bilet 15 października, będzie on ważny tylko do 31 października. W roku 1984 bilet miesięczny kosztował około \$30. Patrz str 16.

Dzieci mogą kupić specjalne bilety miesięczne nazywane uczniowskimi (student passes). Kosztują one mniej, ale w niektórych miastach mogą one być używane przez dzieci tylko na przejazd do i ze szkoły.

Bilety miesięczne dla emerytów są przeznaczone dla osób w wieku od 65 lat. W niektórych miastach są one bezpłatne, w innych - płaci się za nie niewielką sumę. W niektórych miejscowościach takie bilety są ważne tylko między godziną 9:00 rano a 4:00 po południu. Aby uzyskać dokładniejsze informacje, zatelefonuj do biura komunikacji miejskiej. Patrz hasło: Transit system (Komunikacja miejska).

**Przystanek autobusowy (Bus stop).** Jest to miejsce, gdzie zatrzymują się autobusy. Szukaj znaku przystanku autobusowego, gdzie możesz czekać na autobus. Na określenie przystanku używany jest także termin transit zone. Nie każdy autobus zatrzymuje się na wszystkich przystankach. Sprawdź, czy na znaku przystanku znajduje się numer autobusu, który jest ci potrzebny. Patrz str 14.

**Tarifa de autobús (Bus fare).** Es el dinero que usted paga para viajar en un autobús. En los autobuses urbanos hay cajas de vidrio al lado del conductor. Deposite el dinero de la tarifa en la caja. Ver página 13.

**Abono de autobús (Bus pass).** Es un tarjeta que le permite viajar en el autobús o en el tren urbano, en cualquier momento, durante un mes. Usted puede comprar un abono de autobús en algunos bancos y comercios. Es válido desde el principio del mes hasta el fin del mes. Si usted compra un abono el 15 de octubre, sólo es válido hasta el 31 de octubre. En 1984, un abono de autobús costaba alrededor de 30 dólares. Ver página 16.

Los niños pueden comprar abonos de autobús especiales que se llaman abonos de estudiante. Estos abonos cuestan menos. Pero, en algunas ciudades, los niños pueden solamente usar los abonos de estudiante para ir y volver de la escuela.

Los abonos de autobús llamados "Senior Citizen" son para personas que tienen 65 o más años. En algunas ciudades, son gratuitos. En otras ciudades, cuestan muy poco dinero. En algunas ciudades, estos abonos sólo se pueden usar entre las 9 de la mañana y las 4 de la tarde. Para mayor información, póngase en contacto con el sistema de transportes de su ciudad. Ver Sistema de Transportes.

**Parada de autobuses (Bus stop).** Es el lugar donde paran los autobuses. Busque el cartel de parada de autobuses. Usted puede esperar allí el autobús. A las paradas de buses también se las llama, en inglés, "transit zones". No todos los autobuses paran en todas las paradas de autobuses. Mire en los carteles de la parada de autobuses cuáles son los autobuses que paran en esa parada de autobuses. Ver página 14.

**Tiền xe bus (Bus fare).** Là tiền bạn trả để đi xe bus. Trên các xe bus thành phố, thường có những hộp bằng kính bên cạnh chỗ ngồi của tài xế. Hãy để tiền xe của bạn vào hộp đựng tiền xe. Xem trang 13.

**Thẻ xe bus (Bus pass).** Đây là một thẻ để bạn đi xe bus hoặc xe điện ngầm bất cứ lúc nào trong một tháng. Bạn có thể mua thẻ xe bus tại một số nhà bán và cửa tiệm. Thẻ có hiệu lực từ đầu tháng đến cuối tháng. Nếu bạn mua một thẻ xe bus vào ngày 15 tháng Mười thì thẻ này chỉ dùng được cho đến ngày 31 tháng Mười mà thôi. Năm 1984, một thẻ xe bus giá \$30. Xem trang 16.

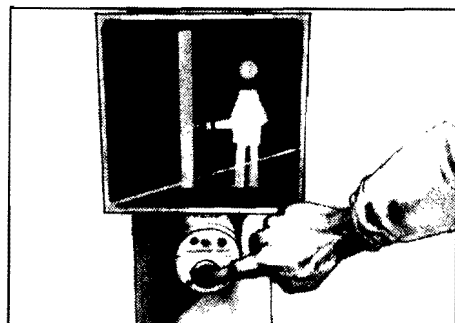
Trẻ em có thể mua loại thẻ xe bus đặc biệt gọi là thẻ xe bus học sinh. Loại thẻ này tốn ít tiền hơn thẻ thường. Nhưng tại một số thành phố, trẻ em chỉ có thể dùng thẻ này để đi từ nhà đến trường và từ trường về nhà.

Thẻ xe bus của người lớn tuổi là thẻ dành cho những người trên 65 tuổi. Tại một số thành phố, thẻ này được miễn phí. Ở một số thành phố khác, giá tiền loại thẻ này rất ít. Tại một số thành phố, những thẻ này chỉ dùng để đi xe bus được từ 9 giờ sáng đến 4 giờ chiều mà thôi. Muốn biết thêm chi tiết, hãy liên lạc với hệ thống vận chuyển của thành phố nơi bạn ở. Xem chữ Hệ Thống vận chuyển (Transit system).

**Trạm xe bus (Bus stop).** Đây là chỗ xe bus ngừng. Hãy tìm bảng hiệu của trạm xe bus rồi bạn có thể đợi xe ở đây. Trạm xe bus còn được gọi là transit zones. Không phải xe bus nào cũng ngừng lại tại các trạm xe bus. Hãy coi bảng hiệu ở các trạm để biết xe nào sẽ ngừng lại tại đó. Xem trang 14.

# A Transportation Dictionary

## 交通運輸詞匯



5

**Crosswalks.** These are safe places to cross the road. Look for white or yellow lines painted on the road. You can usually find a crosswalk when two roads cross (intersection). Sometimes, there will be a yellow flashing light or traffic lights above the crosswalk. See page 12.

**橫道線 (Crosswalks)** 這是過馬路的安全地帶。注意漆在路上的白線和黃線。你通常可以在兩條街交叉處(十字路口)找到橫道線。有時,在橫道線上空設有一盞閃光黃燈或其他交通管理色燈。參看第十一頁。見第12頁

**Exact change.** This is the right amount of money. When you give the exact change, you do not need to get any money back. If the bus fare is 90 cents, you can pay exactly 90 cents or pay more. If you pay more than the bus fare, you do not get any money back.

**同票價相等的零錢 (Exact change)** 這是數額剛好的錢。當你付了與票價相等的零錢,你就不需要找錢了。如果票價是九毫錢,你可付九毫正,或超過。如果你付多了,也沒有錢找。

**Express buses.** These are buses that do not stop at every bus stop. They take people quickly from one part of the city to another. For example, there may be an express bus that runs from your neighbourhood to downtown. It will stop in your neighbourhood, but it may not stop again until it reaches downtown.

**直快公共汽車 (Express buses)** 這類公共汽車不是逢站必停的。直快車迅速地把乘客從城的一個區帶到另一個區。譬如,有一路直快公共汽車從你居住的區域開往市中心。它會停在你居住的區域,但在到達市中心之前,可能就不在停站了。

Before you get on an express bus, ask the bus driver where the bus stops. You should also find out how much it costs to ride the express bus. In some cities, express buses cost more than regular buses.

在你上直快車之前,請先問清司機該車在甚麼站停。同時,你也要弄清直快車的票價。某些城市中,乘直快車比乘普通車要貴。

# Słownik

# Diccionario de Transporte

# Từ Điển Về Phương Tiện Di Chuyển

**Przejścia dla pieszych** (Crosswalks). Są to bezpieczne miejsca do przechodzenia przez ulicę. Szukaj białych lub żółtych linii namalowanych na jezdni. Przejście dla pieszych będzie zwykle na skrzyżowaniu ulic. Czasem nad przejściem będzie żółte migające światło lub też światła sygnalizacyjne. Patrz str 12.

**Dokładna suma pieniędzy** (bilonu) (Exact change). Jest to odliczona, wymagana suma pieniędzy. Gdy płacisz taką sumę, nie otrzymujesz reszty. Jeśli opłata za przejazd autobusem wynosi 90 centów, możesz zapłacić dokładnie 90 centów lub więcej, ale jeśli zapłacisz więcej - nie dostaniesz reszty.

**Autobusy ekspresowe** (Express buses). Są to autobusy, które nie zatrzymują się na wszystkich przystankach. Przewożą one szybko pasażerów z jednej dzielnicy miasta do drugiej. Mogą być np. autobusy ekspresowe, które jadą z twojej okolicy do śródmieścia. Autobus taki zatrzymuje się w twojej okolicy, ale następny przystanek może mieć dopiero w centrum miasta.

Zanim wsiądziesz do autobusu ekspresowego, zapytaj kierowcę, gdzie autobus się zatrzymuje. Powinieneś także dowiedzieć się, ile kosztuje opłata za przejazd autobusem ekspresowym. W niektórych miastach autobusy ekspresowe są droższe od normalnych.

**Cruces peatonales** (Crosswalks). Son lugares seguros para cruzar la calle. Busque las líneas blancas o amarillas que están pintadas en la calle. Por lo general, usted puede encontrar un cruce peatonal en el cruce de dos calles (intersección o esquina). A veces, habrá una luz amarilla intermitente o un semáforo sobre el cruce peatonal. Ver página 12.

**Dinero justo** (Exact change). Es la cantidad de dinero exacta. Cuando usted da el dinero justo, no necesita que le devuelvan nada. Si la tarifa del autobús es de 90 centavos, usted puede pagar eso exactamente, o pagar más. Si usted paga más dinero que el necesario para la tarifa, no le devuelven nada.

**Autobuses expresos** (Express buses). Son autobuses que no paran en todas las paradas de autobús. Llevan con rapidez a la gente de una parte a otra de la ciudad. Por ejemplo, puede ser que haya un autobús expreso que vaya desde su barrio al centro de la ciudad. Parará en su barrio, pero puede ser que no vuelva a parar hasta llegar al centro de la ciudad.

Antes de subir a un autobús expreso, pregúntele al conductor dónde para el autobús. Además, usted debe averiguar cuánto cuesta el viaje en un autobús expreso. En algunas ciudades, los autobuses expresos cuestan más que los autobuses regulares.

**Lối băng qua đường cho người đi bộ** (Crosswalks). Đây là những nơi an toàn để băng qua đường. Bạn hãy tìm những vạch sơn vàng hoặc trắng trên mặt đường. Bạn có thể thấy lối băng qua đường cho người đi bộ ở ngã tư đường. Đôi khi, có một đèn vàng chớp tắt hoặc đèn xanh đèn đỏ phía trên lối băng qua đường cho người đi bộ. Xem trang 12.

**Đúng số tiền** (Exact change). Là đúng số tiền bạn phải trả. Khi bạn trả đúng số tiền, bạn không cần phải lấy tiền thối lại. Nếu tiền xe bus là 90 xu, bạn có thể trả đúng 90 xu hay trả nhiều hơn. Nếu bạn trả nhiều hơn giá tiền xe bus thì bạn không lấy được tiền thối lại.

**Xe bus tốc hành** (Express buses). Là loại xe bus không ngừng lại ở một trạm nào. Xe sẽ đưa hành khách một cách nhanh chóng từ một nơi này đến một nơi khác trong thành phố, chẳng hạn như có thể có một chuyến tốc hành chạy từ nơi bạn ở xuống phố, xe sẽ ngừng lại nơi vùng bạn nhưng sẽ không ngừng lại nữa cho đến khi tới phố.

Trước khi đi xe bus tốc hành, nên hỏi tài xế xe sẽ ngừng tại đâu. Bạn cũng nên hỏi xem tiền đi xe bus tốc hành là bao nhiêu. Tại một số thành phố đi xe bus tốc hành tốn nhiều tiền hơn đi xe bus thường.

# A Transportation Dictionary

## 交通運輸詞匯

**Handi-buses.** These are special buses for disabled people who cannot use regular buses. If you need a handi-bus, telephone the Handi-bus Association. The Association's telephone number should be listed in the *white pages*. Look under C for City, T for Town or V for Village.

**L.R.T.** Short for Light Rail Transit. These are fast trains you may use instead of buses. The L.R.T. can also be called a metro or subway.

**One-way ticket.** This is a ticket that lets you travel from place to another. You need to buy another ticket if you want to go back again. See page 21.

**Pedestrians.** These are people who are walking on a sidewalk or road. Drivers should look out for pedestrians.

**Reservation.** This is when you save a place on a train, bus or airplane. Sometimes, you can make reservations by telephone. If you have a reservation, you usually have to pick up and pay for your ticket by a certain date. See page 20.

**Return ticket.** This is a ticket that lets you travel to a place and back. A return ticket is also called a round trip ticket. See page 21.

**Taxi.** This is a car with a driver that you can hire. You pay according to how long and how far you travel. See page 17.

**殘廢人專車 (Handi-buses)** 這種車是專供不能乘坐普通公共汽車的殘廢人的。如果你需要乘這種車，請打電話給殘廢人專車協會。該協會的電話號碼一般列在白頁電話簿。根據實際情況，請查 C (代表市 City)。T (代表鎮 Town)。或 V (代表村 Village)。

**輕軌運輸系統 (L.R.T. 是 Light Rail Transit) 的英文縮寫。**你可乘L.R.T. 高速列車以代替公共汽車。L.R.T. 又叫作都市鐵道或地鐵。

**單程票 (One-way ticket)** 你可憑單程票從甲地旅行到乙地。如果你要回甲地，你要再買另一張票。見第21頁

**行人 (Pedestrians)** 指在人行道或路上走的人。駕車的人要小心注意來往行人。

**預訂車(機)票 (Reservation)** 這是在火車、長途汽車、或飛機上保留席位。有時，你可打電話預訂車(機)票。如果你預訂了票子，通常你必須在某個日期之前取票並付錢。參看第十九頁。見第20頁。

**來回票 (Return ticket)** 你可憑來回票旅行去某地再返回原地。來回票又叫雙程票。見第21頁。

**出租汽車 (Taxi)** 指配有司機供你租用的汽車。你按租用多久和旅程遠近而付錢。參看第十七頁。見第17頁。

# Słownik

# Diccionario de Transporte

# Từ Điển Về Phương Tiện Di Chuyển

5

**Autobusy dla osób niepełnosprawnych (Handi-buses).** Są to specjalne autobusy dla inwalidów, którzy nie mogą korzystać z normalnych autobusów. Jeśli potrzebujesz takiego autobusu, zatelefonuj do Handi-bus Association. Numer telefonu tej instytucji powinien być wymieniony w książce *white pages*. Szukaj pod literą C: City, T: Town lub V: Village.

**L.R.T.** Skrót od Light Rail Transit (Lekka Kolej Miejska). Są to szybkie kolejki, z których można korzystać zamiast autobusów. Mogą być także używane nazwy metro lub subway.

**Bilet w jedną stronę (One-way ticket).** Jest to bilet, który umożliwia przejazd z jednej miejscowości do innej. Jeżeli potem chcesz wrócić, musisz znów kupić następny bilet. Patrz str 21.

**Przechodnie (Pedestrians).** Są to osoby, które chodzą po chodniku lub drogą. Kierowcy powinni uważać na przechodniów.

**Rezerwacja (Reservations).** Jest to zamówienie miejsca w pociągu, autobusie lub samolocie. Czasem można załatwić rezerwację przez telefon. Jeżeli masz rezerwację, zazwyczaj musisz wykupić i odebrać bilet do określonego dnia. Patrz str 20.

**Bilet powrotny (Return ticket).** Jest to bilet, który pozwala ci pojechać do innej miejscowości, a następnie wrócić. Używa się terminów return ticket lub round trip ticket. Patrz str 21.

**Taksówka (Taxi).** Jest to samochód z kierowcą, który możesz wynająć. Opłata jest zależna od czasu oraz od odległości, którą przejeżdżasz taksówką. Patrz str 17.

**Handi-buses.** Son autobuses especiales para la gente discapacitada (con problemas físicos) que no puede usar los autobuses regulares. Si usted necesita un "handi-bus" llame por teléfono a la Handibus Association. El número de teléfono de la Asociación debe estar en las *páginas blancas*. Busque en City (ciudad) en la C, Town (pueblo) en la T o Village (poblado) en la V.

**L.R.T.** Es la abreviatura de "Light Rail Transit". Son trenes rápidos que usted puede usar en lugar de los autobuses. Los L.R.T. son llamados también "metro" (tren metropolitano) o "subway".

**Boleto de ida (One-way ticket).** Es un boleto que le permite a usted viajar de un punto a otro. Usted tiene que comprar un nuevo boleto si quiere regresar. Ver página 21.

**Peatones (Pedestrians).** Son personas que caminan por una acera o un camino. Los conductores deben tener cuidado con los peatones.

**Reservas (Reservations).** Es cuando usted reserva un lugar en un tren, en un autobús o en un avión. A veces, usted puede hacer una reserva por teléfono. Si usted tiene una reserva hecha, por lo general tiene que recoger y pagar su boleto en una fecha determinada. Ver página 20.

**Boleto de ida y vuelta (Return ticket).** Es un boleto que le permite a usted viajar a un lugar, y volver. También se lo llama boleto redondo. Ver página 21.

**Taxi (Taxi).** Es un automóvil con chofer que usted puede tomar. Usted paga de acuerdo con el tiempo y la distancia del viaje. Ver página 17.

**Xe bus dành cho người tàn tật (Handi-buses).** Là loại xe đặc biệt dành cho những người tàn tật không thể đi xe bus bình thường được. Nếu bạn cần một xe loại này, hãy gọi điện thoại cho Handi-bus Association. Số điện thoại của hội này được đăng trong phần trang màu trắng của điện thoại niên giám, tìm dưới vần C chữ City (thành phố), T chữ Town (Thị trấn), hay vần V chữ Village (Thôn; làng).

**L.R.T.** viết tắt của chữ Light Rail Transit. Đây là loại xe điện chạy nhanh mà bạn có thể đi thay vì đi xe bus. Loại xe này cũng còn được gọi là xe điện ngầm.

**Vé một chiều (One-way ticket).** Là vé bạn có thể đi từ chỗ này đến một chỗ khác. Bạn cần phải mua một vé khác nếu bạn muốn đi trở về. Xem trang 21.

**Người đi bộ (Pedestrians).** Là những người đi bộ trên lề đường hoặc trên đường. Người lái xe nên chuẩn bị sẵn sàng để nhường cho người đi bộ.

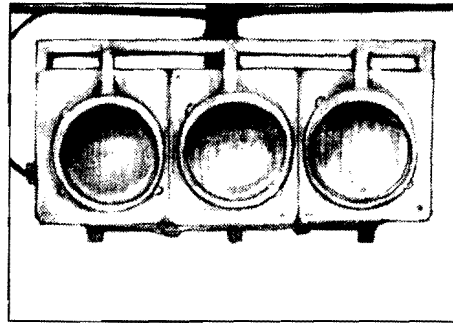
**Đặt chỗ trước (Reservation).** Là khi bạn giữ một chỗ trên xe lửa, xe bus hay trên máy bay. Đôi khi bạn có thể giữ chỗ trước bằng cách gọi điện thoại giữ cho. Nếu bạn đặt cho trước thì bạn thường phải tới lấy vé và trả tiền vào một ngày nhất định. Xem trang 20.

**Vé khứ hồi (Return ticket).** Là vé mà bạn có thể đi và trở về. Vé khứ hồi còn được gọi là vé hai chiều. Xem trang 21.

**Tắc xi (Taxi).** Là xe có tài xế mà bạn có thể mượn. Bạn trả tiền theo thời gian và đoạn đường bạn đi. Xem trang 17.

# A Transportation Dictionary

## 交通運輸詞匯



5

**Tip.** This is extra money you give for a service. Most people tip waiters and waitresses in restaurants. Some people tip taxi drivers and people who carry suitcases at hotels and airports.

**Traffic Lights.** These are lights that control traffic. They tell drivers and pedestrians when to stop and go. A green light means go. A red light means you must stop. A yellow light means the light will soon be red, and if you can stop, you should.

**Transfer.** These are pieces of paper the bus driver can give you. A transfer lets you change buses without paying a new bus fare. When you pay your fare, ask the bus driver for a transfer. When you change buses, show your transfer to the new bus driver. See page 14.

**Transit system.** This is all the buses and subway trains in a city. There are maps for bus routes and schedules for bus times. You can pick these up at libraries and some shopping centres. You can also call your transit system. Look in the *white pages* under C for City. Then find Transit.

**小費 (Tip)** 指你為某種服務而付的額外的錢。大多數人在餐館裏給服務員小費。對出租汽車司機和旅館、機場搬運行李的人，有人也給小費。

**紅綠燈 (Traffic lights)** 指管理交通的色燈。紅綠燈告訴駕車的人和行人甚麼時候該停下或走動。綠燈是可以通行。紅燈是你必須停下來。黃燈的意思是馬上要換成紅燈了，你如果能停就應該停下來。

**轉車票 (Transfer)** 這是公共汽車司機給你的紙條。憑此你在換車時不必從新買票。當你買車票時，可向司機要張轉車票。換車時你要向下一輛公共汽車司機出示轉車票。見第14頁。

**公共交通系統 (Transit system)** 指一個城市內所有的公共汽車和地鐵列車。你可從圖書館或某些購物中心得到公共汽車路線圖及其運行時刻表。你也可以打電話到本市的公共交通系統去詢問。公共交通系統的電話號碼可在白頁電話簿的 C 頁裏找市 (City)。然後再找交通 (Transit)。

## Słownik

**Napiwek (Tip).** Są to dodatkowe pieniądze, które dajesz za usługę. Na ogół daje się napiwki kelnerom i kelnerkom w restauracjach. Niekiedy ludzie dają napiwki kierowcom taksówek oraz ludziom noszącym walizki w hotelach i na lotniskach.

**Światła sygnalizacyjne (Traffic lights).** Są to światła, które regulują ruch uliczny. Sygnalizują one kierowcom i pieszym, kiedy należy jechać lub iść, a kiedy zatrzymać się. Światło zielone zezwala na ruch, światło czerwone nakazuje zatrzymanie się. Światło żółte oznacza, że zaraz zapali się czerwone i jeśli możesz, powinienes się zatrzymać.

**Bilet przesiadkowy (Transfer).** Jest to karteczka, którą możesz dostać od kierowcy autobusu, a która pozwoli ci na zmianę autobusu bez płacenia ponownie za przejazd. Gdy zapłacisz już za przejazd, poproś kierowcę o bilet przesiadkowy (transfer). Gdy później przesiadasz się do innego autobusu, pokaż ten bilet kierowcy nowego autobusu. Patrz str 14.

**Komunikacja miejska (Transit system).** Są to wszystkie autobusy i kolejki miejskie w danym mieście. Publikowane są plany tras autobusowych oraz rozkłady jazdy autobusów. Możesz je otrzymać w bibliotekach i niektórych centrach handlowych. Możesz także zatelefonować do biura komunikacji miejskiej. Szukaj w książce *white pages* pod literą C: City, następnie znajdź hasło Transit.

## Diccionario de Transporte

**Propina (Tip).** Es dinero suplementario que usted da por un servicio recibido. La mayoría de la gente da propina a los camareros y camareras en los restaurantes. Alguna gente da propina a los conductores de taxi y a las personas que llevan su equipaje en los hoteles y aeropuertos.

**Semáforos (Traffic lights).** Son luces que controlan el tránsito. Indican a los conductores y a los peatones el momento de detenerse y el momento de avanzar. Una luz verde significa que se puede avanzar. Una luz roja significa que usted debe detenerse. Una luz amarilla significa que muy pronto cambiará al rojo y, si usted puede detenerse, debe hacerlo.

**Boleto de combinación (Transfer).** Son boletos que el conductor de un autobús puede darle. Un boleto de combinación le permite a usted cambiar autobuses sin volver a pagar nuevamente. Cuando usted pague su tarifa, pídale al conductor del autobús un boleto de combinación (a transfer, please). Cuando cambie de autobús, muéstrele al otro conductor el boleto de combinación. Ver página 14.

**Sistema de transportes urbano (Transit system).** Son todos los autobuses y los trenes urbanos de una ciudad. Hay mapas con los recorridos de los autobuses y horarios de autobuses. Usted puede obtenerlos en las bibliotecas y en algunos centros comerciales. También puede llamar por teléfono al sistema de transportes urbano del lugar donde vive. Busque en las *páginas blancas* City (ciudad) en la C. Allí busque Transit.

## Tư Diễn Về Phương Tiện Di Chuyển

**Tiền thưởng (Tip).** Đây là số tiền bạn cho một người nào thêm khi họ phục vụ bạn. Hầu hết mọi người cho tiền thưởng người hầu bạn ở trong tiệm ăn. Một số người cho tiền tài xế tắc xi và những người khiêng hành lý tại các khách sạn và phi trường.

**Đèn xanh đèn đỏ (Traffic lights).** Là đèn kiểm soát lưu thông. Đèn này báo cho người lái xe và người đi bộ biết khi nào họ phải dừng lại và khi nào thì được đi. Đèn đỏ có nghĩa là bạn phải dừng lại. Đèn vàng có nghĩa là đến sắp sửa chuyển sang đèn đỏ, và nếu bạn dừng lại được thì nên dừng lại.

**Giấy chuyển xe (Transfer).** Đây là mảnh giấy mà người tài xế xe bus có thể đưa cho bạn. Giấy chuyển xe để bạn chuyển xe bus mà khỏi phải trả tiền khi lên chuyển xe khác. Khi bạn trả tiền xe, nên xin tài xế một giấy chuyển xe. Khi bạn đổi xe, hãy trình giấy này cho tài xế của xe bạn vừa lên. Xem trang 14.

**Hệ thống vận chuyển (Transit system).** Là tất cả xe bus và xe điện ngầm trong thành phố. Có bản đồ của lộ trình xe bus và bảng giờ giấc xe chạy. Bạn có thể đến lấy tại thư viện và các siêu thị. Bạn cũng có thể gọi điện thoại cho hệ thống vận chuyển trong vùng. Hãy tìm trong phần trang màu trắng của điện thoại niên giám dưới vần C chữ City, rồi tìm chữ Transit để tìm số điện thoại của hệ thống vận chuyển.

# Immigrant Aid Organizations

## 移民援助組織

These addresses and telephone numbers were correct in 1984. They may have changed. Look in the telephone book for the new addresses and telephone numbers.

下列都是1984年的地址和電話號碼，有的可能已經變了。請查看新電話簿。

### Calgary

卡爾加里 (Calgary)

Arusha Cross-Cultural Centre  
233 - 10 Street NW  
Calgary, Alberta  
T2N 1V5  
Telephone 270-3200

阿露夏文化交流中心  
(Arusha Cross-Cultural Centre)  
233- 10 Street NW  
Calgary, Alberta  
T2N 1V5  
Telephone 270-3200

Calgary Catholic Immigration Society  
Catholic Pastoral Centre  
1916 - 2 Street SW  
Calgary, Alberta  
T2S 1S3  
Telephone 245-8800

天主教移民服務社  
(Calgary Catholic Immigration Society)  
Catholic Pastoral Centre  
1916 - 2 Street SW  
Calgary, Alberta  
T2S 1S3  
Telephone 245-8800

Calgary Immigrant Aid Society  
223 - 12 Avenue SW  
Calgary, Alberta  
T2R 0G9  
Telephone 265-1120

卡爾加里移民援助社  
(Calgary Immigrant Aid Society)  
223 - 12 Avenue SW  
Calgary, Alberta  
T2R 0G9  
Telephone 265-1120

Calgary Immigrant Women's Centre  
200A, 223 - 12 Avenue SW  
Calgary, Alberta  
T2R 0G9  
Telephone 266-0822

卡爾加里移民婦女中心  
(Calgary Immigrant Women's Centre)  
200A, 223 - 12 Avenue SW  
Calgary, Alberta  
T2R 0G9  
Telephone 266-0822

Jewish Family Service  
Rm. 200, 4014 Macleod Trail South  
Calgary, Alberta  
T2G 2R7  
Telephone 287-3510

猶太家庭服務社  
(Jewish Family Service)  
Rm. 200, 4014 Macleod Trail South  
Calgary, Alberta  
T2G 2R7  
Telephone 287-3510

## Organizacje pomocy emigrantom

Adresy i numery telefonów podane poniżej były aktualne w roku 1984. Mogły one ulec zmianom. Sprawdź w książce telefonicznej, czy są one nadal aktualne.

### Calgary

Arusha Cross-Cultural Centre  
(Centrum Międzykulturowe "Arusha")  
233 - 10 Street NW  
Calgary, Alberta  
T2N 1V5  
Telefon 270-3200

Calgary Catholic Immigration Society  
(Katolickie Stowarzyszenie Emigracyjne)  
Catholic Pastoral Centre  
1916 - 2 Street SW  
Calgary, Alberta  
T2S 1S3  
Telefon 245-8800

Calgary Immigrant Aid Society  
(Stowarzyszenie Pomocy Emigrantom w Calgary)  
223 - 12 Avenue SW  
Calgary, Alberta  
T2R 0G9  
Telefon 265-1120

Calgary Immigrant Women's Centre  
(Centrum Kobiet — Emigrantek w Calgary)  
200 A, 223 - 12 Avenue SW  
Calgary, Alberta  
T2R 0G9  
Telefon 266-0822

Jewish Family Service  
(Żydowskie Służby Rodzinne)  
Rm. 200, 4014 Macleod Trail South  
Calgary, Alberta  
T2G 2R7  
Telefon 287-3510

## Organizaciones de Ayuda al Inmigrante

Estas direcciones y números de teléfono eran correctos en 1984. Pueden haber cambiado. Busque en la guía de teléfonos las nuevas direcciones y números telefónicos.

### Calgary

Arusha Cross-Cultural Centre  
(Centro Multicultural)  
233 - 10 Street NW  
Calgary, Alberta  
T2N 1V5  
Teléfono 270-3200

Calgary Catholic Immigration Society  
(Sociedad de Inmigrantes Católicos)  
Catholic Pastoral Centre  
1916 - 2 Street SW  
Calgary, Alberta  
T2S 1S3  
Teléfono 245-8800

Calgary Immigrant Aid Society  
(Sociedad de Ayuda al Inmigrante)  
223 - 12 Avenue SW  
Calgary, Alberta  
T2R 0G9  
Teléfono 265-1120

Calgary Immigrant Women's Centre  
(Centro de Mujeres Inmigrantes)  
200A, 223 - 12 Avenue SW  
Calgary, Alberta  
T2R 0G9  
Teléfono 266-0822

Jewish Family Service  
(Servicios para la Familia Judía)  
Rm. 200, 4014 Macleod Trail South  
Calgary, Alberta  
T2G 2R7  
Teléfono 287-3510

## Những tổ chức giúp đỡ dân di trú

Những địa chỉ và số điện thoại sau đây là hoàn toàn đúng trong năm 1984. Nó có thể thay đổi sau này. Tìm trong cuốn điện thoại niên giám để có địa chỉ và số điện thoại mới nếu có thay đổi.

### Calgary

Arusha Cross - Cultural Centre  
(Trung Tâm Liên Hiệp Văn Hóa Arusha)  
233 - 10 Street NW  
Calgary, Alberta  
Điện thoại 270-3200

Calgary Catholic Immigration Society  
(Hội Công Giáo Giúp đỡ Dân di trú Calgary)  
Catholic Pastoral Centre (Trung Tâm Công giáo)  
1916 - 2 Street W  
Calgary, Alberta  
T2S 1S3  
Điện thoại 245-8800

Calgary Immigrant Aid Society  
(Hội Giúp Đỡ Dân Di trú Calgary)  
223 - 12 Avenue SW  
Calgary, Alberta  
T2R 0G9  
Điện thoại 265-1120

Calgary Immigrant Women's Centre  
(Trung Tâm dành cho Phụ Nữ Di Trú Calgary)  
200A, 223 - 12 Avenue SW  
Calgary, Alberta  
T2R 0G9  
Điện thoại 266-0822

Jewish Family Service  
(Văn phòng Cố vấn về Gia Đình của người Do Thái)  
Phong 200, 4014 McLeod Trail South  
Calgary, Alberta  
T2G 2R7  
Điện thoại 287-3510

# Immigrant Aid Organizations

# 移民援助組織

La Société Franco-Canadienne de Calgary  
Room 101, 1809 - 5 Street SW  
Calgary, Alberta  
T2S 2A8  
Telephone 262-7074

卡爾加里法- 加社會  
(La Societe Franco-Canadienne de Calgary)  
Room 101, 1809 - 5 Street SW  
Calgary, Alberta  
T2S 2A8  
Telephone 262-7074

YWCA  
320 - 5 Avenue SE  
Calgary, Alberta  
T2G 0E5  
Telephone 263-1550

基督教女青年會  
(YWCA)  
320 - 5 Avenue SE  
Calgary, Alberta  
T2G 0E5  
Telephone 263-1550

## Camrose

Catholic Social Services/Immigration Services  
#2, 4908 - 50 Street  
Camrose, Alberta  
T4V 1R1  
Telephone 672-1304

勛杜羅斯 (Camrose)

天主教社會移民服務社  
(Catholic Social Services/Immigration Services)  
#2, 4908 - 50 Street  
Camrose, Alberta  
T4V 1R1  
Telephone 672-1304

## Edmonton

Catholic Social Services/Immigration Services  
10420 - 107 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 0W1  
Telephone 424-3545

埃德蒙頓 (Edmonton)

天主教社會移民服務社  
(Catholic Social Services/Immigration Services)  
10420 - 107 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 0W1  
Telephone 424-3545

Changing Together  
(a Centre for Immigrant Women)  
Alex Taylor School  
9321 Jasper Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 3T7  
Telephone 421-0175

齊改 (婦女移民中心) 亞歷克斯泰勒學校  
(Changing Together - a Centre for Immigrant Women)  
Alex Taylor School  
9321 Jasper Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 3T7  
Telephone 421-0175

## Organizacje pomocy emigrantom

La Société Franco-Canadienne de Calgary  
(Towarzystwo Kanadyjczyków Francuskiego  
Pochodzenia w Calgary)  
Room 101, 1809 - 5 Street SW  
Calgary, Alberta  
T2S 2A8  
Telefon 262-7074

YWCA  
(Chrześcijańskie Stowarzyszenie Młodych  
Kobiet)  
320 - 5 Avenue SE  
Calgary, Alberta  
T2G 0E5  
Telefon 263-1550

### Camrose

Catholic Social Services/Immigration Services  
(Katolickie Służby Socjalne/Służby Emigracyjne)  
No. 2, 4908 - 50 Street  
Camrose, Alberta  
T4V 1R1  
Telefon 672-1304

### Edmonton

Catholic Social Services/Immigration Services  
(Katolickie Służby Socjalne/Służby Emigracyjne)  
10420 - 107 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 0W1  
Telefon 424-3545

Changing Together  
(A Centre for Immigrant Women)  
(Centrum Kobiet — Emigrantek "Changing  
Together")  
Alex Taylor School  
9321 Jasper Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 3T7  
Telefon 421-0175

## Organizaciones de Ayuda al Inmigrante

La Société Franco-Canadienne de Calgary  
(Sociedad Franco-Canadiense)  
Room 101, 1809 - 5 Street SW  
Calgary, Alberta  
T2S 2A8  
Teléfono 262-7074

YWCA  
(Asociación Cristiana de Jóvenes)  
320 - 5 Avenue SE  
Calgary, Alberta  
T2G 0E5  
Teléfono 263-1550

### Camrose

Catholic Social Services/Immigration Services  
(Servicios Sociales Católicos/Servicios de  
Inmigración)  
No. 2, 4908 - 50 Street  
Camrose, Alberta  
T4V 1R1  
Teléfono 672-1304

### Edmonton

Catholic Social Services/Immigration Services  
(Servicios Sociales Católicos/Servicios  
de Inmigración)  
10420 - 107 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 0W1  
Teléfono 424-3545

Changing Together  
(Un Centro para Mujeres Inmigrantes)  
Alex Taylor School  
9321 Jasper Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 3T7  
Teléfono 421-0175

## Những tổ chức giúp đỡ dân di trú

La Société Franco-Canadienne de Calgary  
(Hội Người Canada Gốc Pháp Calgary)  
Room 101, 1809 - 5 Street SW  
Calgary, Alberta  
W5S 2A8  
Điện thoại 262-7074

YWCA (Hội Thanh Nữ Cơ Đốc Giáo)  
320 - 5 Avenue SE  
Calgary, Alberta  
T2G 0E5  
Điện thoại 263-1550

### Camrose

Catholic Social Services/Immigration Services  
(Sở Công Giáo Phục Vụ Xã Hội/Ngành Phục Vụ  
Người Di Trú)  
#2, 4908 - 50 Street  
Camrose, Alberta  
T4V 1R1  
Điện thoại 672-1304

### Edmonton

Catholic Social Services/Immigration Services  
(Sở Công Giáo Phục Vụ Xã Hội/Ngành Phục Vụ  
Người Di Trú)  
10420 - 107 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 0W1  
Điện thoại 424-3545

Changing Together (a Centre for Immigrant Women)  
Cùng nhau thay đổi  
(Một trung tâm dành cho Phụ nữ Di trú)  
Alex Taylor School  
9321 Jasper Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 3T7  
Điện thoại 421-1075

# Immigrant Aid Organizations

# 移民援助組織

Chinese Community Service Centre  
9540 - 102 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 0E3  
Telephone 429-3111

Christian Immigration Society  
10704 - 107 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 0W8  
Telephone 426-7165

Edmonton Immigrant Services Association  
MacKay Avenue School  
10425 - 99 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5K 0E5  
Telephone 420-6880

Edmonton Multicultural Society  
The McLeod Building, Suite 414  
10136 - 100 Street  
Edmonton, Alberta  
T5J 0N8  
Telephone 420-6866

Edmonton Viets Association  
10905 - 106 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 0R2  
Telephone 426-1090

East Indian Counselling Services  
5314 - 89 Street  
Edmonton, Alberta  
T6E 5P9  
Telephone 468-7170

華人社區服務中心  
(Chinese Community Service Centre)  
9540 - 102 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 0E3  
Telephone 429-3111

基督教移民會社  
(Christian Immigration Society)  
10704 - 107 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 0W8  
Telephone 426-7165

埃德蒙頓移民服務協會  
(Edmonton Immigrant Services Association)  
MacKay Avenue School  
10425 - 99 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5K 0E5  
Telephone 420-6880

埃德蒙頓多元文化社  
(Edmonton Multicultural Society)  
The McLeod Building, Suite 414  
10136 - 100 Street  
Edmonton, Alberta  
T5J 0N8  
Telephone 420-6866

埃德蒙頓越民協會  
(Edmonton Viets Association)  
10905 - 106 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 0R2  
Telephone 426-1090

東印度顧問服務中心  
(East Indian Counselling Services)  
5314 - 89 Street  
Edmonton, Alberta  
T6E 5P9  
Telephone 468-7170

## Organizacje pomocy emigrantom

Chinese Community Service Centre  
(Centrum Służb Społeczności Chińskiej)  
9540 - 102 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 0E3  
Telefon 429-3111

Christian Immigration Society  
(Chrześcijańskie Towarzystwo Emigracyjne)  
10704 - 107 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 0W8  
Telefon 426-7165

Edmonton Immigrant Services Association  
(Stowarzyszenie Służb Emigracyjnych  
w Edmonton)  
MacKay Avenue School  
10425 - 99 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5K 0E5  
Telefon 420-6880

Edmonton Multicultural Society  
(Towarzystwo Wielokulturowe w Edmonton)  
The McLeod Building, Suite 414  
10136 - 100 Street  
Edmonton, Alberta  
T5J 0N8  
Telefon 420-6866

Edmonton Viets Association  
(Stowarzyszenie Wietnamskie w Edmonton)  
10905 - 106 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 0R2  
Telefon 426-1090

East Indian Counselling Services  
(Służby Doradcze dla Hindusów)  
5314 - 89 Street  
Edmonton, Alberta  
T6E 5P9  
Telefon 468-7170

## Organizaciones de Ayuda al Inmigrante

Chinese Community Service Centre  
(Centro Chino)  
9540 - 102 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 0E3  
Teléfono 429-3111

Christian Immigration Society  
(Sociedad Cristiana de Inmigración)  
10704 - 107 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 0W8  
Teléfono 426-7165

Edmonton Immigrant Services Association  
(Servicios para el inmigrante)  
MacKay Avenue School  
10425 - 99 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5K 0E5  
Teléfono 420-6880

Edmonton Multicultural Society  
(Sociedad Multicultural de Edmonton)  
The McLeod Building, Suite 414  
10136 - 100 Street  
Edmonton, Alberta  
T5J 0N8  
Teléfono 420-6866

Edmonton Viets Association  
(Asociación Vietnamita)  
10905 - 106 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 0R2  
Teléfono 426-1090

East Indian Counselling Services  
(Servicio de Asesoramiento Hindú)  
5314 - 89 Street  
Edmonton, Alberta  
T6E 5P9  
Teléfono 468-7170

## Những tổ chức giúp đỡ dân di trú

Chinese Community Service Centre  
(Trung Tâm Phục Vụ Cộng Đồng của người Hoa Kiều)  
9540 - 102 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 0E3  
Điện thoại 429-3111

Christian Immigration Society  
(Hội Tin lành Giúp Đỡ Dân Di Trú)  
10704 - 107 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 0W8  
Điện thoại 426-7165

Edmonton Immigrant Services Association  
(Hội Giúp Đỡ Dân Di Trú Edmonton)  
MacKay Avenue School  
10425 - 99 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5K 0E5  
Điện thoại 420-6880

Edmonton Multicultural Society  
(Hội Đa Văn Hóa Edmonton)  
The McLeod Building, Suite 414  
10136 - 100 Street  
Edmonton, Alberta  
T5J 0N8  
Điện thoại 420-6866

Edmonton Viets Association  
(Hội Việt Kiều Edmonton)  
10905 - 106 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 0R2  
Điện thoại 426-1090

East Indian Counselling Services  
(Văn phòng Cố Vấn của Người Ấn Độ)  
5314 - 89 Street  
Edmonton, Alberta  
T6E 5P9  
Điện thoại 468-7170

# Immigrant Aid Organizations

# 移民援助組織

Jewish Family Services  
606 McLeod Building  
10136 - 100 Street  
Edmonton, Alberta  
T5J 0P1  
Telephone 424-6346 or 424-9554

Mennonite Centre for Newcomers  
Room 311, 10766 - 97 Street  
Edmonton, Alberta  
T5H 2M1  
Telephone 424-7714 or 424-7709

Order of St. Barnabas  
Suite 400, McLeod Building  
10136 - 100 Street  
Edmonton, Alberta  
T5J 0P1  
Telephone 428-7094

Ukrainian Canadian Social Services  
#204, 10852 - 97 Street  
Edmonton, Alberta  
T5H 2M5  
Telephone 424-5218

## Lethbridge

Lethbridge Immigrant Settlement Association  
506 - 4 Avenue, South  
Lethbridge, Alberta  
T1J 0N3  
Telephone 327-5333

猶太家庭服務社  
(Jewish Family Services)  
606 McLeod Building  
10136 - 100 Street  
Edmonton, Alberta  
T5J 0P1  
Telephone 424-6346 or 424-9554

門諾宗移民中心  
(Mennonite Centre for Newcomers)  
Room 311, 10766 - 97 Street  
Edmonton, Alberta  
T5H 2M1  
Telephone 424-7714 or 424-7709

聖巴拿巴團體  
(Order of St. Barnabas)  
Suite 400, McLeod Building  
10136 - 100 Street  
Edmonton, Alberta  
T5J 0P1  
Telephone 428-7094

烏克蘭人拿大社區服務中心  
(Ukrainian Canadian Social Services)  
#204, 10852 - 97 Street  
Edmonton, Alberta  
T5H 2M5  
Telephone 424-5218

## 累斯布里季 (Lethbridge)

累斯布里季 移民定居協會  
(Lethbridge Immigrant Settlement Association)  
506 - 4 Avenue, South  
Lethbridge, Alberta  
T1J 0N3  
Telephone 327-5333

## Organizacje pomocy emigrantom

Jewish Family Services  
(Żydowskie Służby Rodzinne)  
606 McLeod Building  
10136 - 100 Street  
Edmonton, Alberta  
T5J 0P1  
Telefon 424-6346, 424-9554

Mennonite Centre for Newcomers  
(Centrum Mennonitów dla Nowoprzybyłych)  
Room 311, 10766 - 97 Street  
Edmonton, Alberta  
T5H 2M1  
Telefon 424-7714, 424-7709

Order of St. Barnabas  
(Reguła Św. Barnaby)  
Suite 400, McLeod Building  
10136 - 100 Street  
Edmonton, Alberta  
T5J 0P1  
Telefon 428-7094

Ukrainian Canadian Social Services  
(Ukraińsko — Kanadyjskie Służby Socjalne)  
No. 204, 10852 - 97 Street  
Edmonton, Alberta  
T5H 2M5  
Telefon 424-5218

### Lethbridge

Lethbridge Immigrant Settlement Association  
(Stowarzyszenie Osiedleńcze Emigrantów w Lethbridge)  
506 - 4 Avenue, South  
Lethbridge, Alberta  
T1J 0N3  
Telefon 327-5333

## Organizaciones de Ayuda al Inmigrante

Jewish Family Services  
(Servicios para la Familia Judía)  
606 McLeod Building  
10136 - 100 Street  
Edmonton, Alberta  
T5J 0P1  
Teléfono 424-6346 o 424-9554

Mennonite Centre for Newcomers  
(Centro Menonita)  
Room 311, 10766 - 97 Street  
Edmonton, Alberta  
T5H 2M1  
Teléfono 424-7714 o 424-7709

Order of St. Barnabas  
(Orden de San Bernabé)  
Suite 400, McLeod Building  
10136 - 100 Street  
Edmonton, Alberta  
T5J 0P1  
Teléfono 428-7094

Ukrainian Canadian Social Services  
(Servicios Sociales Ucranianos)  
No. 204, 10852 - 97 Street  
Edmonton, Alberta  
T5H 2M5  
Teléfono 424-5218

### Lethbridge

Lethbridge Immigrant Settlement Association  
(Servicios para inmigrantes)  
506 - 4 Avenue, South  
Lethbridge, Alberta  
T1J 0N3  
Teléfono 327-5333

## Những tổ chức giúp đỡ dân di trú

Jewish Family Services  
(Văn phòng Cố Vấn Gia Đình của Người Do Thái)  
606 McLeod Building  
10136 - 100 Street  
Edmonton, Alberta  
T5J 0P1  
Điện thoại 424-6346 hay 424-9554

Mennonite Centre for Newcomers  
(Trung Tâm Mennonite dành cho Người Mới Tới)  
Room 311, 10766 - 97 Street  
Edmonton, Alberta  
T5H 2M1  
Điện thoại 424-7714 hay 424-7709

Order of St. Barnabas  
(Mệnh Lệnh của Thành Barnabas)  
Suite 400, McLeod Building  
10136 - 100 Street  
Edmonton, Alberta  
T5J 0P1  
Điện thoại 428-7094

Ukrainian Canadian Social Services  
(Hội phục vụ Xã Hội Ukraina - Canada)  
#204, 10852 - 97 Street  
Edmonton, Alberta  
T5H 2M5  
Điện thoại 424-5218

### Lethbridge

Lethbridge Immigrant Settlement Association  
(Hội Giúp Đỡ Dân Di Trú Lethbridge)  
506 - 4 Avenue, South  
Lethbridge, Alberta  
T1J 0N3  
Điện thoại 327-5333

# Immigrant Aid Organizations

# 移民援助組織

## Medicine Hat

Medicine Hat Society for Immigrant Settlement  
#206, 1741 Dunmore Rd., S.E.  
Medicine Hat, Alberta  
T1A 1Z8  
Telephone 529-9450

## Red Deer

Catholic Social Services/Immigration Services  
#207, 4912 Ross Street  
Red Deer, Alberta  
T4N 1X7  
Telephone 346-7055

Central Alberta Refugee Effort Committee  
#207, 4912 Ross Street  
Red Deer, Alberta  
T4N 1X7  
Telephone 346-8818 or 346-8819

## 麥蒂生·哈 (梅迪辛哈特) (Medicine Hat)

麥蒂生·哈移民定居社  
(Medicine Hat Society for Immigrant Settlement)  
#206, 1741 Dunmore Rd., S.E.  
Medicine Hat, Alberta  
T1A 1Z8  
Telephone 529-9450

## 紅鹿 (雷德迪爾) (Red Deer)

天主教移民服務社  
(Catholic Social Services/Immigration Services)  
#207, 4912 Ross Street  
Red Deer, Alberta  
T4N 1X7  
Telephone 346-7055

中部艾柏塔難民委員會  
(Central Alberta Refugee Effort Committee)  
#207, 4912 Ross Street  
Red Deer, Alberta  
Telephone 346-8818 or 346-8819

## Organizacje pomocy emigrantom

## Organizaciones de Ayuda al Inmigrante

## Những tổ chức giúp đỡ dân di trú

### Medicine Hat

Medicine Hat Society for Immigrant Settlement  
(Towarzystwo Osiedleńcze Emigrantów  
w Medicine Hat)  
#206, 1741 Dunmore Rd., S.E.  
Medicine Hat, Alberta  
T1A 1Z8  
Telefon 529-9450

### Red Deer

Catholic Social Services/Immigration Services  
(Katolickie Służby Socjalne/Służby Emigracyjne)  
No. 207, 4912 Ross Street  
Red Deer, Alberta  
T4N 1X7  
Telefon 346-7055

Central Alberta Refugee Effort Committee  
(Komitet do Spraw Pomocy Uchodźcom  
w Centralnej Albercie)  
No. 207, 4912 Ross Street  
Red Deer, Alberta  
T4N 1X7  
Telefon 346-8818, 346-8819

### Medicine Hat

Medicine Hat Society for Immigrant Settlement  
(Sociedad para inmigrantes)  
#206, 1741 Dunmore Rd., S.E.  
Medicine Hat, Alberta  
T1A 1Z8  
Teléfono 529-9450

### Red Deer

Catholic Social Services/Immigration Services  
(Servicios Sociales Católicos/Servicios  
de Inmigración)  
No. 207, 4912 Ross Street  
Red Deer, Alberta  
T4N 1X7  
Teléfono 346-7055

Central Alberta Refugee Effort Committee  
(Comité para refugiados)  
No. 207, 4912 Ross Street  
Red Deer, Alberta  
T4N 1X7  
Teléfono 346-8818 o 346-8819

### Medicine Hat

Medicine Hat Society for Immigrant Settlement  
(Hội Giúp Đỡ người Di Trú Medicine Hat)  
#206, 1741 Dunmore Rd., S.E.  
Medicine Hat, Alberta  
T1A 1Z8  
Điện thoại 529-9450

### Red Deer

Catholic Social Service/Immigration Services  
(Sở Công Giáo Phục Vụ Xã Hội/Ngành phục vụ  
người di trú)  
#207, 4912 Ross Street  
Red Deer, Alberta  
T4N 1X7  
Điện thoại 346-7055

Centre Alberta Refugee Effort Committee  
(Hội Giúp Đỡ Người Tỵ Nạn Vùng Trung Tâm Alberta)  
#207, 4912 Ross Street  
Red Deer, Alberta  
T4N 1X7  
Điện thoại 346-8818 hay 346-8819

Many people and organizations gave their time, energy and money to produce this book and the other books in the series.

The Calgary Immigrant Aid Society started the books. The Calgary United Way, the Clifford E. Lee Foundation and the Calgary Foundation gave money to the Society.

The Canadian government and the Alberta government gave money, time and energy to finish the books. The Canadian government departments that helped are Canada Employment and Immigration Commission and Secretary of State — Multiculturalism. The Alberta government departments that helped are Alberta Manpower and Alberta Advanced Education.

We would like to thank the Advisory Committee which gave advice and help...

Catholic Social Services in Edmonton  
Central Alberta Refugee Effort, Red Deer  
Calgary Immigrant Aid Society  
Alberta Vocational Centre, Edmonton  
Canada Employment and Immigration  
Commission

Secretary of State — Multiculturalism  
Alberta Advanced Education, Further Education  
Services

Cultural Heritage Council  
Alberta Manpower, Settlement Services

We would also like to thank all those volunteers who reviewed drafts and gave suggestions. Many of the volunteers were newcomers and people who work with newcomers and Native Albertans.

爲了出版這套叢書，很多個人及團體貢獻了他們的時間，精力和金錢。

由卡爾加里移民服務社 (The Calgary Immigrant Aid Society) 發起編寫這套書。

卡爾加里公益金 (Calgary United Way), 李氏基金會 (Clifford E. Lee Foundation) 及卡爾加里基金會 (Calgary Foundation) 給該社金錢協助。

這套書的編寫及出版有賴於加拿大及亞省政府人力和物力的支持。協助的單位有加拿大移民及就業部及內政部多元文化組，亞省勞動部及亞省高等教育部等等。

我們也感謝顧問委員會所提供的意見和幫助，顧問委員會的參與團體有：

埃德蒙頓天主教服務處

中部難民救援會 (Red Deer)

卡爾加里移民服務社

亞伯達職業中心，埃德蒙頓

加拿大就業及移民部

內政部多元文化組

亞省高等教育部和文化深造服務處

文化遺產顧問委員會

亞伯達省勞動部，定居服務處

我們也感謝所有義務工作者，他們幫助校對資料，提供意見等等。義務工作者中有很多是移民和爲移民服務的人員，以及本地人。

我們在此更應感謝亞省華人畢業生協會 (Chinese Graduate Association of Alberta) 對中文翻譯本所作的貢獻。他們的辛勞將使很多新來的華人受益無窮。

**Wiele** osób oraz organizacje poświęciło swój czas, energię i pieniądze, aby stworzyć tę książkę oraz pozostałe tomiki tej serii.

Pracę zainicjowało Calgary Immigrant Aid Society. Calgary United Way, Clifford E. Lee Foundation oraz Calgary Foundation przeznaczyły fundusze na ten cel.

Rządy Kanady i Alberta dołożyły starań oraz przeznaczyły fundusze na sfinalizowanie prac nad tymi książkami. Następujące wydziały rządu Kanady brały udział w pracach: Canada Employment and Immigration Commission oraz Secretary of State — Multiculturalism. Następujące wydziały rządu Alberta uczestniczyły w pracach: Alberta Manpower oraz Alberta Advanced Education.

Pragniemy podziękować Komitetowi Doradczemu, który udzielał rad i pomocy, a w którego skład wchodziły:

Catholic Social Service w Edmonton  
Central Alberta Refugee Effort, Red Deer  
Calgary Immigrant Aid Society  
Alberta Vocational Centre, Edmonton  
Canada Employment and Immigration Commission  
Secretary of State — Multiculturalism  
Alberta Advanced Education, Further Education Services  
Cultural Heritage Council  
Alberta Manpower, Settlement Services  
Chcielibyśmy także złożyć podziękowania wszystkim tym ochotniczo pracującym osobom, które sprawdzały manuskrypt oraz służyły radą. Wielu z tych ochotników było nowoprzybyłymi oraz osobami, pracującymi z przybyszami i rdzennymi mieszkańcami Alberta.

Muchas personas y organizaciones han dado su tiempo, energía y dinero para producir este libro y los otros libros de la serie.

La Sociedad de Ayuda al Inmigrante de Calgary empezó con los libros. La United Way de Calgary, la Fundación Clifford E. Lee y la Fundación de Calgary dieron dinero a la Sociedad.

El gobierno de Canadá y el gobierno de Alberta dieron dinero, tiempo y energías para completar los libros. Los departamentos del gobierno de Canadá que han ayudado son la Comisión de Empleo e Inmigración de Canadá y la Secretaría de Estado-Multiculturalismo. Los departamentos del gobierno de Alberta que han ayudado son Alberta Manpower y el de Educación Avanzada.

Deseamos agradecer al Comité Asesor que nos dio consejos y ayuda:

Los Servicios Sociales Católicos de Edmonton  
El Centro para Refugiados de Red Deer  
La Sociedad de Ayuda al Inmigrante de Calgary  
Alberta Vocational Centre, Edmonton  
La Comisión de Empleo e Inmigración de Canadá  
La Secretaría de Estado-Multiculturalismo  
El Departamento de Educación Avanzada de Alberta  
El Consejo de Patrimonio Cultural  
Alberta Manpower, Settlement Services

También quisiéramos agradecer a todos aquellos voluntarios que revisaron muchos esbozos e hicieron sugerencias. Muchos de los voluntarios fueron recién llegados y gente que trabaja con recién llegados y con los nativos de Alberta.

Có nhiều người và nhiều tổ chức đã đóng góp thì giờ, năng lực và tiền bạc để viết nên bộ sách này.

Hội Giúp đỡ người Di Trú Calgary (Calgary Immigrant Aid Society) đã khởi sự viết, rồi The Calgary United Way và tổ chức Clifford E. Lee Foundation và tổ chức Calgary Foundation đã yểm trợ tài chánh cho hội.

Chính phủ Liên bang Canada và chính quyền tỉnh Alberta cũng đã ủng hộ thì giờ, tiền bạc và năng lực để hoàn thành bộ sách. Những cơ quan của chính phủ Liên Bang đã giúp đỡ là Canada Employment and Immigration Commission và Secretary of State — Multiculturalism. Những cơ quan của chính quyền tỉnh Alberta đã giúp đỡ gồm có sở Alberta Manpower và Alberta Advanced Education.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn những cơ quan có chân trong Hội Đồng Cố Vấn sau đây đã giúp đỡ và đóng góp ý kiến quý báu . . .

Catholic Social Services in Edmonton  
Central Alberta Refugee Effort, Red Deer  
Calgary Immigrant Aid Society  
Alberta Vocational Centre, Edmonton  
Canada Employment and Immigration Commission  
Secretary of State — Multiculturalism  
Alberta Advanced Education, Further Education Services  
Cultural Heritage Council  
Alberta Manpower, Settlement Services

Chúng tôi cũng xin chân thành cảm ơn tất cả quý vị làm việc tình nguyện đã giúp duyệt bản thảo và góp ý. Nhiều người tình nguyện là người mới đến trước đây và những người làm việc với người mới đến và với dân địa phương Alberta.

In providing the translated versions of the Newcomers' Guides series, we wanted to make sure that the booklets continued to meet the needs of newcomers to Alberta. We would like to thank the following immigrant aid organizations who offered this assistance by volunteering their time to proofreading the translated text:

Calgary Catholic Immigration Society  
Catholic Social Services/Immigration Services,  
Edmonton  
Central Alberta Refugee Effort (C.A.R.E.)  
Committee  
Lethbridge Immigrant Settlement Association

在提供移民指南叢書的各種譯本時，我們要確保這些叢書能繼續滿足亞伯達省移民的需要。在此，我們要向以下自願為叢書譯本校對的移民援助組織表示感謝：

卡爾加里天主教移民會社  
埃德蒙頓天主教社會服務社  
中部亞伯達難民委員會  
累斯布里季移民定居協會

Publikując tłumaczenia broszur z serii **Newcomers' Guide** (Poradnik dla nowoprzybytych), chcieliśmy wyjść naprzeciw potrzebom osób, które niedawno przybyły do Alberta.

Pragniemy wyrazić nasze podziękowania następującym organizacjom pomocy emigrantom, które zaoferowały ochotniczą współpracę przy sprawdzaniu tłumaczonych tekstów:

Calgary Catholic Immigration Society  
Catholic Social Services - Edmonton  
Central Alberta Refugee Effort (C.A.R.E.)  
Committee  
Lethbridge Immigrant Settlement Association.

Al poner a disposición del público la versión traducida de la serie **Guía del recién llegado**, hemos querido asegurarnos de que estos folletos continúan siendo útiles a nuestros nuevos conciudadanos de Alberta. Deseamos asimismo testimoniar nuestro agradecimiento a las siguientes organizaciones de ayuda a inmigrantes quienes se han ofrecido graciosamente a efectuar la lectura de pruebas de los textos traducidos:

Calgary Catholic Immigration Society  
Catholic Social Services - Edmonton  
Central Alberta Refugee Effort (C.A.R.E.)  
Committee  
Lethbridge Immigrant Settlement Association

Trong việc cung cấp bản dịch bộ sách **Hướng Dẫn Người Mới Tới**, chúng tôi muốn bảo đảm rằng bộ sách đã đáp ứng được nhu cầu của người mới tới Alberta. Chúng tôi xin thành thật cảm ơn các tổ chức giúp đỡ dân di trú sau đây đã đóng góp thì giờ để duyệt qua bản dịch:

Hội Công Giáo Giúp Đỡ Dân Di Trú Calgary  
(Calgary Catholic Immigration Society)  
Cơ Quan Công Giáo Phụng Sự Xã Hội — Edmonton  
(Catholic Social Services — Edmonton)  
Hội Đồng Giúp Đỡ Người Tỵ Nạn Vùng Trung Tâm  
Alberta  
(Central Alberta Refugee Effort (C.A.R.E.) Committee)  
Hội Giúp Đỡ Dân Di Trú Lethbridge  
(Lethbridge Immigrant Settlement Association)

Alberta  
MANPOWER